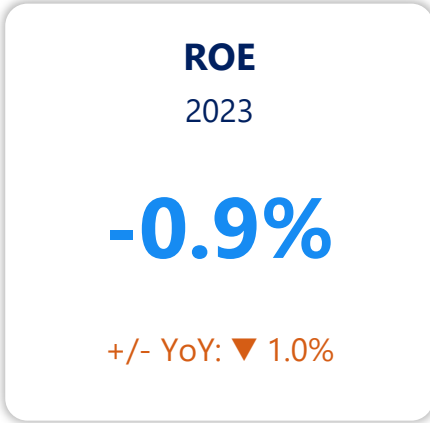
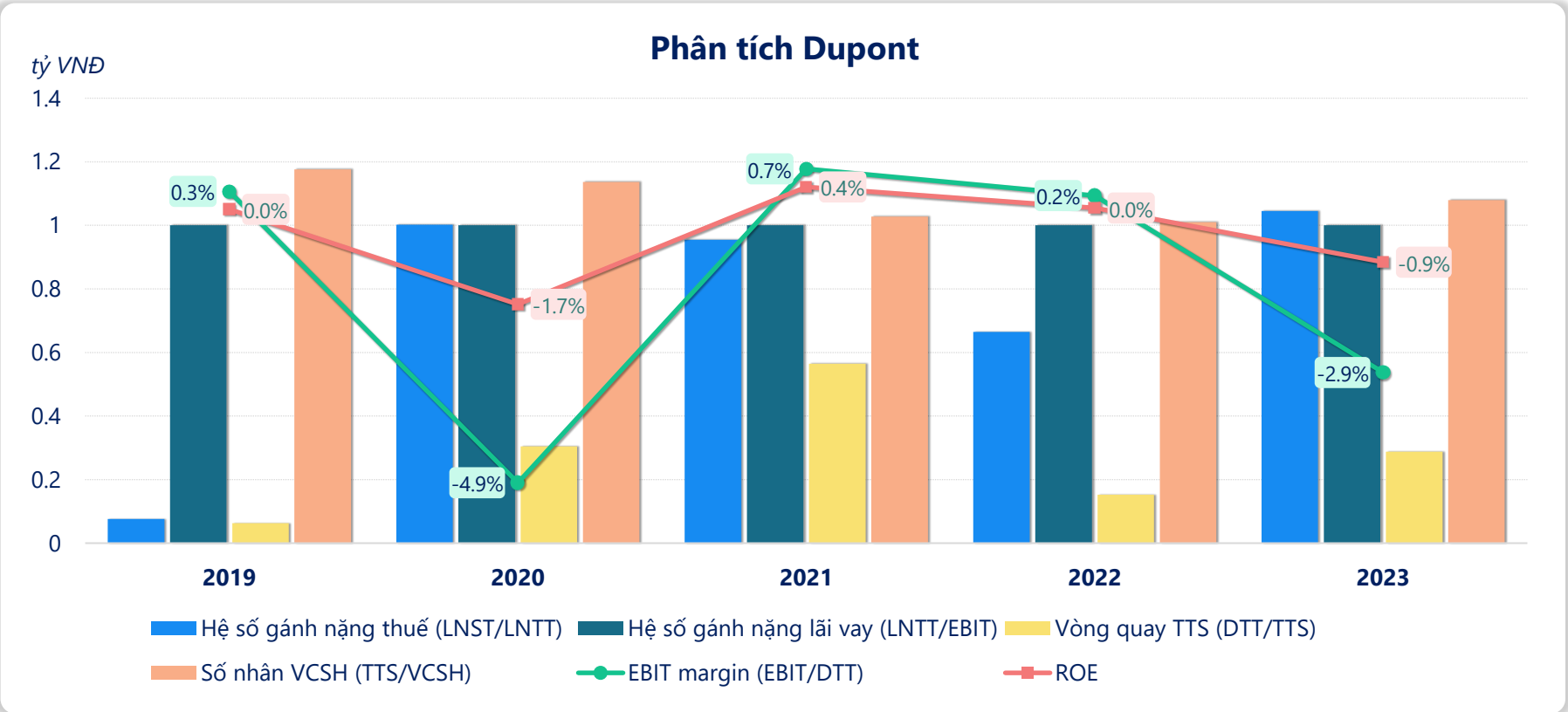
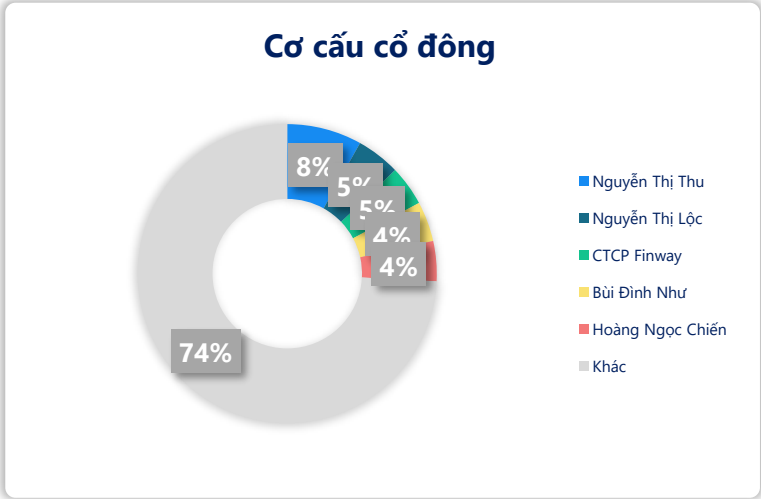


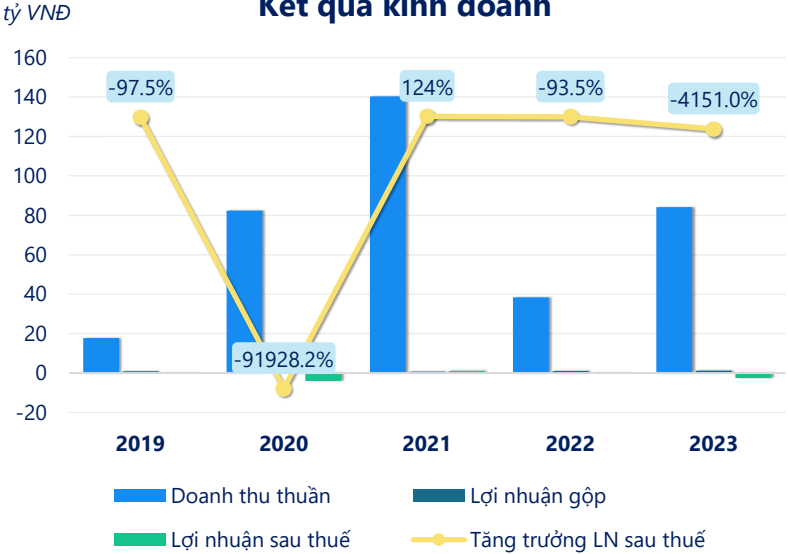
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		2,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		1,500 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		54
Số lượng CPLH (CP)		24,715,958
KLGD BQ 20 phiên (CP)		124,245
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.93
EPS		-104
P/E		-21.2

	YTD	1T	3T	6T
FID	22.2%	-4.3%	0.0%	-31.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



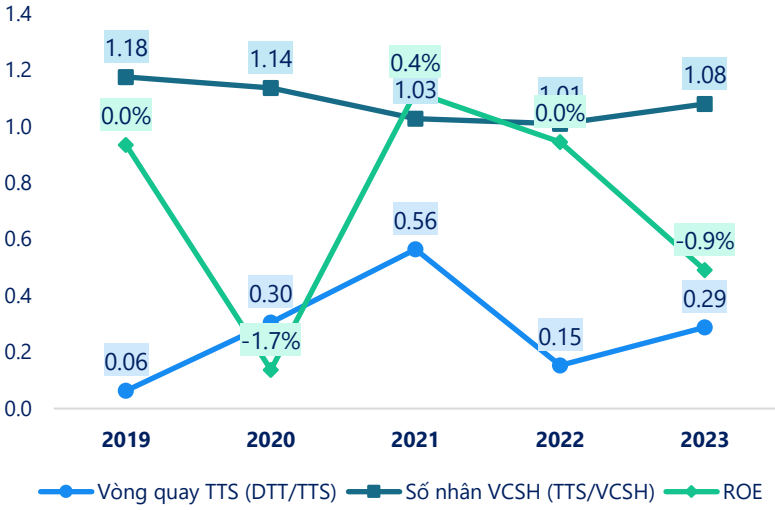
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -2.93% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

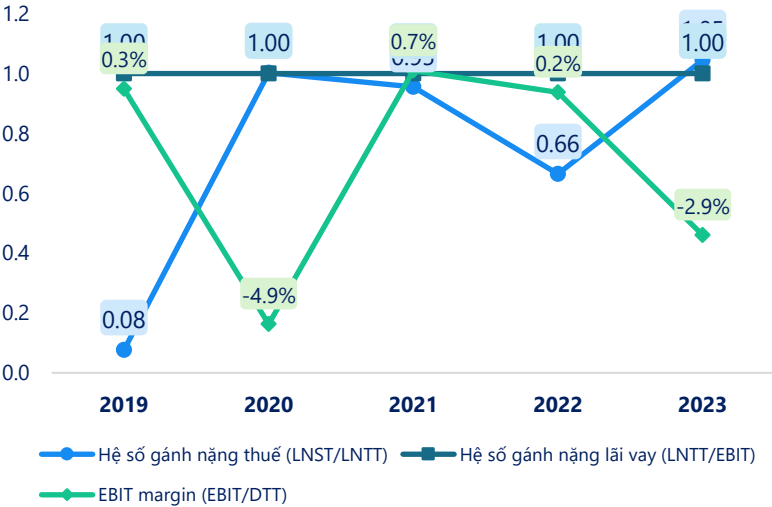
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh FID năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 119% đạt 84.08 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 4151% chỉ còn -2.58 tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -0.95% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

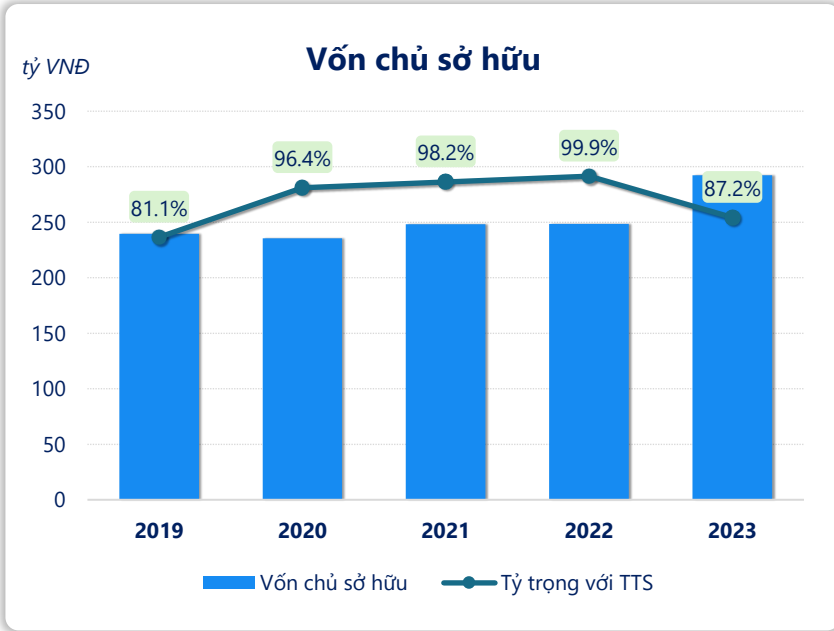
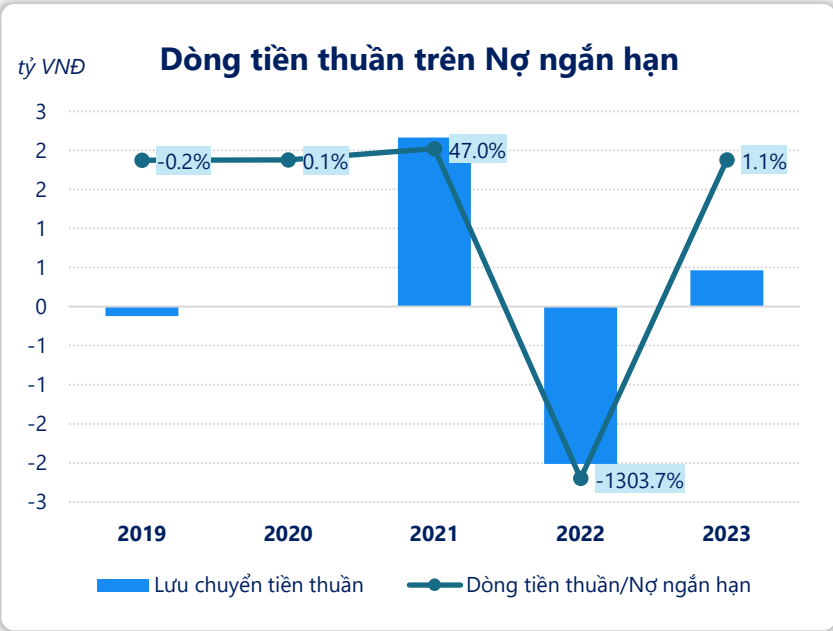
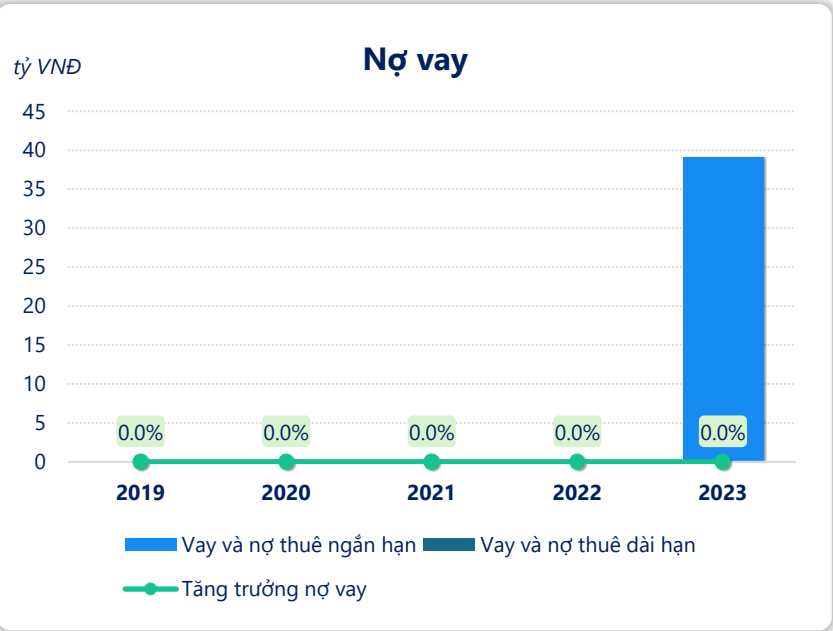
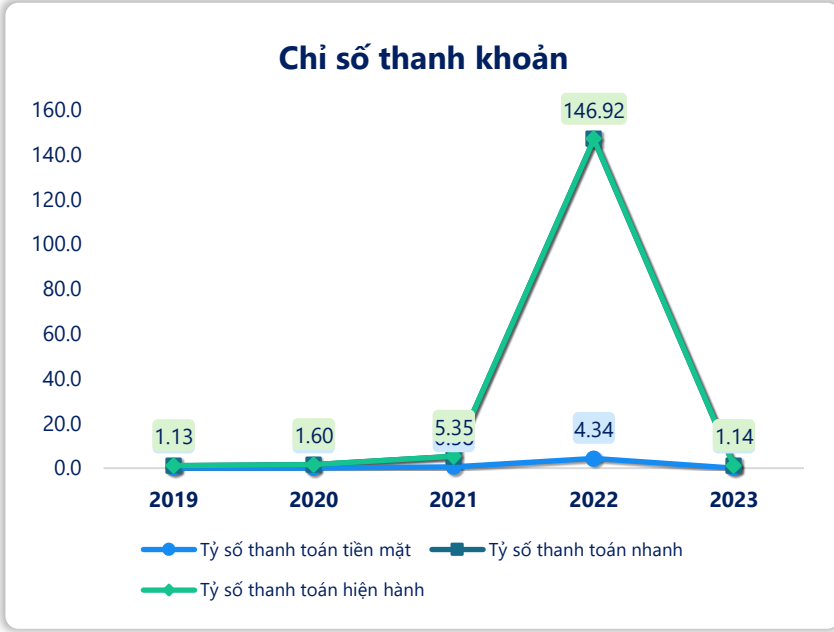
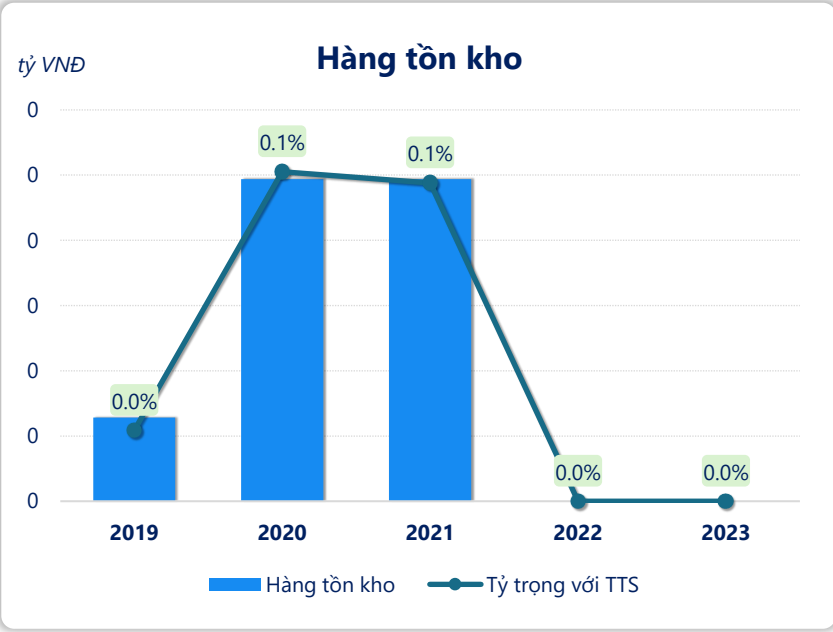
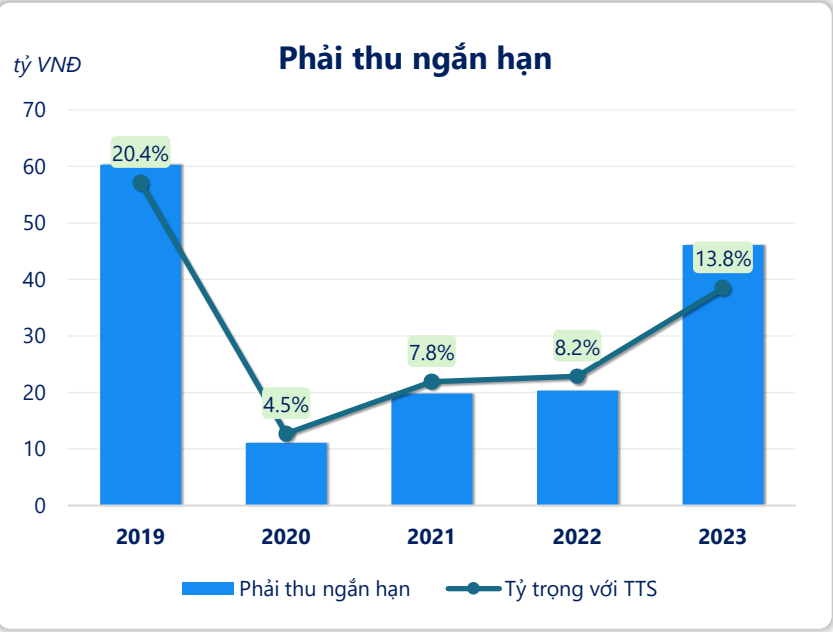
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.29, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.08 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	335	249	34.8%
Tài sản ngắn hạn	49.1	22.7	116%
Tiền và tương đương tiền	1.14	0.67	69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	46.1	20.3	127%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.88	1.72	9.5%
Tài sản dài hạn	286	226	26.6%
Phải thu dài hạn	8.52	0	
Tài sản cố định	43.3	36.6	18.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	201	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	189	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.61	-37.2%
Lợi thế thương mại	32.4	0	
Nợ phải trả	42.9	0.15	27677%
Nợ ngắn hạn	42.9	0.15	27677%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.26	0.06	5499%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	292	248	17.6%
Vốn chủ sở hữu	292	248	17.6%
Vốn điều lệ	247	247	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	17.8	82.3	140	38.3	84.1
Giá vốn hàng bán	17.0	81.6	140	37.4	82.9
Lợi nhuận gộp	0.81	0.70	0.67	0.99	1.22
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	1.51
Chi phí TC	0	1.05	-1.05	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.54	0.64	0.70	0.84	4.74
LN thuần từ HĐKD	0.27	-0.99	1.03	0.14	-2.01
Lợi nhuận khác	-0.21	-3.05	-0.01	-0.05	-0.45
LN trước thuế	0.06	-4.04	1.02	0.10	-2.47
Lợi nhuận sau thuế	0.00	-4.05	0.98	0.06	-2.58
LNST của CĐ cty mẹ	0.00	-4.05	0.98	0.06	-2.56

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.12	-21.6	-9.60	-2.02	-1.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	21.7	0.00	0.00	2.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	11.8	0	0
Tiền đầu kỳ	0.64	0.52	0.52	2.69	0.67
Lưu chuyển tiền thuần	-0.12	0.01	2.16	-2.01	0.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.52	0.52	2.69	0.67	1.14